

	Tiểu mục 6907: Nhà cửa		0
	Tiểu mục 6912: Thiết bị tin học		40,320,000
	Tiểu mục 6913: Máy photocopy		2,700,000
	Tiểu mục 6917: Bảo trì hoàn thiện phần mềm máy tính		0
	Tiểu mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước		0
	Tiểu mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng khác		19,987,000
14	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ chuyên môn	12,500,000	12,500,000
	Tiểu mục 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	12,500,000	12,500,000
14	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	67,376,500	118,872,300
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành (bàn ghế học sinh, tủ đựng hồ sơ CM...)	3,100,000	29,150,000
	Tiểu mục 7002: Trang thiết bị không phải TSCĐ		-
	Tiểu mục 7004: Đồng phục, trang phục		-
	Tiểu mục 7003: In ấn phô tô tài liệu		-
	Tiểu mục 7006: Sách, tài liệu, che đậy dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)		-
	Tiểu mục 7049: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	64,276,500	89,722,300
15	Mục 7050: Mua sắm TS vô hình	-	-
	Tiểu mục 7053: Bảo trì phần mềm CNTT		
16	Mục 7750: Chi khác	13,110,000	25,390,000
	Tiểu mục 7756: Chi phí lệ phí chuyển thẻ ATM	5,660,000	5,660,000
	Tiểu mục 7758: Chi hỗ trợ khác		-
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	6,300,000	6,300,000
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	1,150,000	13,430,000
16	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị		
	Mục 7952: Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị		
17	Mục 9050: Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	
	Tiểu mục 9062: Thiết bị tin học (máy vi tính)		
	Tiểu mục 9065: Máy phát điện		
	Tiểu mục 9099: Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn - tài sản khác		
II	Chi không thường xuyên	31,714,762	31,714,762
	6100: Phụ cấp Lương		
1	6149: Chi khác	22,214,762	22,214,762

2	7165: Chi hỗ trợ CP học tập cho học sinh	7,500,000	7,500,000
3	7004: Đồng phục, trang phục TD	2,000,000	2,000,000

Ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Thị Yên



Nguyễn Thị Phương Hoa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình

Chương: 622 loại 490 khoản 492

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN
QUÝ II NĂM 2019

Ngân sách cấp: 62.326.000 (Nguồn kinh phí không tự chủ)

Ngân sách cấp: 4.285.000.000 (Nguồn kinh phí tự chủ)

DVT: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán Quý II	Lũy kế Số liệu quyết toán
A	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1,014,694,212	2,064,088,169
I	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 13)	982,979,450	2,032,373,407
1	Mục 6000: Tiền lương	467,295,427	927,940,039
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	467,295,427	927,940,039
3	Mục 6100: Phụ cấp lương	225,909,497	448,428,634
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	5,421,000	10,842,000
	Tiểu mục 6105: Phụ cấp làm thêm giờ		
	Tiểu mục 6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	834,000	834,000
	Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	152,123,685	302,267,315
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	834,000	3,336,000
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên theo nghề	66,696,812	131,149,319
	Tiểu mục 6116: Phụ cấp đặc biệt của ngành		
	Tiểu mục 6117: Phụ cấp thâm niên vượt khung		
	Tiểu mục 6149: Phụ cấp khác		
4	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-	-
	Tiểu mục 6257: Tiền nước uống		
	Tiểu mục 6299: Các khoản khác		
5	Mục 6300: Các khoản đóng góp	127,096,732	251,497,395
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	94,830,088	187,618,944
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	16,256,486	32,163,147
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	10,794,495	21,400,620
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	5,215,663	10,314,684
6	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-

	Tiểu mục 6404: Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương		
	Tiểu mục 6449: Chi trợ cấp, phúc cấp		
7	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	13,516,056	29,563,006
	Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	8,745,080	18,858,046
	Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước	4,770,976	10,704,960
	Tiểu mục 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		26,198,487
8	Mục 6550: Vật tư văn phòng	7,860,000	53,449,000
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	7,860,000	16,805,000
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-
	Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm		4,350,000
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác		32,294,000
9	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6,070,238	9,806,033
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước	2,792,438	5,211,533
	Tiểu mục 6605: Cước phí Internet	877,800	2,194,500
	Tiểu mục 6608: Sách báo....	2,400,000	2,400,000
	Tiểu mục 6612: Sách, báo, tạp chí thư viện		-
	Tiểu mục 6615: Thuê bao đường điện thoại		
	Tiểu mục 6617: Cước phí Internet, thư điện tử		
	Tiểu mục 6649: Khác		
	Tiểu mục 6649: Khác		
10	Mục 6650:Hội nghị	-	700,000
	Tiểu mục 6657: Các khoản thuê mướn khác		-
	Tiểu mục 6658: Chi bù tiền ăn		-
	Tiểu mục 6699: Chi phí khác		700,000
11	Mục 6700: Công tác phí	2,640,000	7,500,000
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	240,000	600,000
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	800,000	2,400,000
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ		500,000
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	1,600,000	4,000,000
12	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	39,605,000	83,720,000
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	25,800,000	51,600,000
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	6,400,000	18,400,000
	Tiểu mục 6799: Thuê mướn khác	7,405,000	13,720,000
13	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	-	63,007,000